

Số: /2025/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định mã số, bổ nhiệm và xếp lương đối với nhà giáo giảng dạy
trong cơ sở giáo dục công lập

Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng 1 năm 2026 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách tiền lương, chế độ phụ cấp đối với nhà giáo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định mã số, bổ nhiệm và xếp lương đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Thông tư này quy định mã số, bổ nhiệm và xếp lương đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan.
- Thông tư này không áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập

- Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non, bao gồm:
 - Giáo viên mầm non - Mã số V.07.02.26;

- b) Giáo viên mầm non chính - Mã số V.07.02.25;
- c) Giáo viên mầm non cao cấp - Mã số V.07.02.24.

2. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học, bao gồm:

- a) Giáo viên tiểu học - Mã số V.07.03.29;
- b) Giáo viên tiểu học chính - Mã số V.07.03.28;
- c) Giáo viên tiểu học cao cấp - Mã số V.07.03.27.

3. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên trung học cơ sở, bao gồm:

- a) Giáo viên trung học cơ sở - Mã số V.07.04.32;
- b) Giáo viên trung học cơ sở chính - Mã số V.07.04.31;
- c) Giáo viên trung học cơ sở cao cấp - Mã số V.07.04.30.

4. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên trung học phổ thông, bao gồm:

- a) Giáo viên trung học phổ thông - Mã số V.07.05.15;
- b) Giáo viên trung học phổ thông chính - Mã số V.07.05.14;
- c) Giáo viên trung học phổ thông cao cấp - Mã số V.07.05.13.

5. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên dự bị đại học, bao gồm:

- a) Giáo viên dự bị đại học - Mã số V.07.07.19;
- b) Giáo viên dự bị đại học chính - Mã số V.07.07.18;
- c) Giáo viên dự bị đại học cao cấp - Mã số V.07.07.17.

6. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên sơ cấp, bao gồm:

- a) Giáo viên sơ cấp - Mã số V.09.02.09;
- b) Giáo viên sơ cấp chính - Mã số V.09.02.10;
- c) Giáo viên sơ cấp cao cấp - Mã số V.09.02.11

7. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên trung cấp, bao gồm:

- a) Giáo viên trung cấp thực hành - Mã số V.09.02.08;
- b) Giáo viên trung cấp - Mã số V.09.02.07;
- c) Giáo viên trung cấp chính - Mã số V.09.02.06;
- d) Giáo viên trung cấp cao cấp - Mã số V.09.02.05.

8. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên cao đẳng, bao gồm:

- a) Giảng viên cao đẳng thực hành - Mã số V.09.02.04;
- b) Giảng viên cao đẳng - Mã số V.09.02.03;
- c) Giảng viên cao đẳng chính - Mã số V.09.02.02;
- d) Giảng viên cao đẳng cao cấp - Mã số V.09.02.01.

9. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên cao đẳng sư phạm, bao gồm:

- a) Giảng viên cao đẳng sư phạm - Mã số V.07.08.22;
- b) Giảng viên cao đẳng sư phạm chính - Mã số V.07.08.21;
- c) Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp - Mã số V.07.08.20.

10. Mã số chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên đại học, bao gồm:

- a) Giảng viên đại học - Mã số V.07.01.03;
- b) Giảng viên đại học chính - Mã số V.07.01.02;
- c) Giảng viên đại học cao cấp - Mã số V.07.01.01.

Điều 3. Nguyên tắc bổ nhiệm và xếp lương đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập

1. Việc bổ nhiệm và xếp lương đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ, năng lực và chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của nhà giáo và theo quy định của pháp luật.

2. Không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thay đổi chức danh nhà giáo, trừ trường hợp nhà giáo có sự thăng tiến nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của chức danh nhà giáo cao hơn và có nguyện vọng thay đổi chức danh nhà giáo hiện giữ; nhà giáo có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục và có nhiều thành tích trong hoạt động nghề nghiệp hoặc trường hợp nhà giáo được công nhận, bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo quy định của luật chuyên ngành.

3. Không căn cứ trình độ được đào tạo để bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp cao hơn chức danh nghề nghiệp đã trúng tuyển đối với nhà giáo mới được tuyển dụng.

4. Trường hợp có chênh lệch giữa hệ số lương hiện giữ và hệ số lương của chức danh nhà giáo thì được bảo lưu hệ số chênh lệch theo quy định của pháp luật về tiền lương.

Điều 4. Các trường hợp bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp

1. Nhà giáo được tuyển dụng theo quy định của pháp luật.
2. Nhà giáo được thay đổi chức danh nhà giáo theo quy định của Luật Nhà giáo và các quy định có liên quan.
3. Việc xếp lương khi bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức và theo quy định hiện hành của pháp luật. Khi thực hiện chính sách tiền lương mới, việc chuyển xếp sang lương mới thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương II

BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO GIẢNG DẠY TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Điều 5. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên mầm non

1. Viên chức đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục mầm non công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này như sau:

- a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non - Mã số V.07.02.26 đối với giáo viên mầm non hạng III - Mã số V.07.02.26;
- b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non chính - Mã số V.07.02.25 đối với giáo viên mầm non hạng II - Mã số V.07.02.25;
- c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non cao cấp - Mã số V.07.02.24 đối với giáo viên mầm non hạng I - Mã số V.07.02.24.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

- a) Giáo viên mầm non - Mã số V.07.02.26, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,1 đến hệ số lương 4,89;

b) Giáo viên mầm non chính - Mã số V.07.02.25, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Giáo viên mầm non cao cấp - Mã số V.07.02.24, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,0 đến hệ số lương 6,38;

d) Giáo viên mầm non chưa đạt trình độ chuẩn được đào tạo quy định tại Luật Nhà giáo, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

Điều 6. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên tiểu học

1. Viên chức đang giảng dạy tại trường tiểu học công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học - Mã số V.07.03.29 đối với giáo viên tiểu học hạng III - Mã số V.07.03.29;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học chính - Mã số V.07.03.28 đối với giáo viên tiểu học hạng II - Mã số V.07.03.28;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học cao cấp - Mã số V.07.03.27 đối với giáo viên tiểu học hạng I - Mã số V.07.03.27.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giáo viên tiểu học - Mã số V.07.03.29, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Giáo viên tiểu học chính - Mã số V.07.03.28, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Giáo viên tiểu học cao cấp - Mã số V.07.03.27, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.2, từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55;

d) Giáo viên tiểu học chưa đạt trình độ chuẩn được đào tạo, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

Điều 7. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên trung học cơ sở

1. Viên chức đang giảng dạy tại trường trung học cơ sở công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn

nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở - Mã số V.07.04.32 đối với giáo viên trung học cơ sở hạng III - Mã số V.07.04.32;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở chính - Mã số V.07.04.31 đối với giáo viên trung học cơ sở hạng II - Mã số V.07.04.31;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở cao cấp - Mã số V.07.04.30 đối với giáo viên trung học cơ sở hạng I - Mã số V.07.04.30.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giáo viên trung học cơ sở - Mã số V.07.04.32, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Giáo viên trung học cơ sở chính - Mã số V.07.04.31, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,00 đến hệ số lương 6,38;

c) Giáo viên trung học cơ sở cao cấp - Mã số V.07.04.30, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.2, từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

Điều 8. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên trung học phổ thông

1. Viên chức đang giảng dạy tại trường trung học phổ thông công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông - Mã số V.07.05.15 đối với giáo viên trung học phổ thông hạng III - Mã số V.07.05.15;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông chính - Mã số V.07.05.14 đối với giáo viên trung học phổ thông hạng II - Mã số V.07.05.14;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông cao cấp - Mã số V.07.05.13 đối với giáo viên trung học phổ thông hạng I - Mã số V.07.04.13.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giáo viên trung học phổ thông - Mã số V.07.05.15, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Giáo viên trung học phổ thông chính - Mã số V.07.05.14, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Giáo viên trung học phổ thông cao cấp - Mã số V.07.05.13, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm A3.2, từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

Điều 9. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên dự bị đại học

1. Viên chức đang giảng dạy tại trường dự bị đại học đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học - Mã số V.07.07.19 đối với giáo viên dự bị đại học hạng III - Mã số V.07.07.19;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học chính - Mã số V.07.07.18 đối với giáo viên dự bị đại học hạng II - Mã số V.07.07.18;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học cao cấp - Mã số V.07.07.17 đối với giáo viên dự bị đại học hạng I - Mã số V.07.07.17.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giáo viên dự bị đại học - Mã số V.07.07.19, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Giáo viên dự bị đại học chính - Mã số V.07.07.18, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.2, từ hệ số lương 4,0 đến hệ số lương 6,38;

c) Giáo viên dự bị đại học cao cấp - Mã số V.07.07.17, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm A2.1, từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

Điều 10. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên sơ cấp

1. Viên chức đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên sơ cấp được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên sơ cấp - Mã số V.09.02.09 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.08;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên sơ cấp chính - Mã số V.09.02.10 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.06;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên sơ cấp cao cấp - Mã số V.09.02.11 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số V.09.02.05.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên sơ cấp quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giáo viên sơ cấp - Mã số V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06;

b) Giáo viên sơ cấp chính - Mã số V.09.02.10, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.2) từ hệ số lương 4,0 đến hệ số lương 6,38;

c) Giáo viên sơ cấp cao cấp - Mã số V.09.02.11, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

Điều 11. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giáo viên trung cấp

1. Viên chức đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung cấp được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung cấp thực hành - Mã số V.09.02.08 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.08;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung cấp - Mã số V.09.02.07 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.07;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung cấp chính - Mã số V.09.02.06 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.06;

d) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung cấp cao cấp - Mã số V.09.02.05 đối với giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số V.09.02.05.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giáo viên trung cấp quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giáo viên trung cấp thực hành - Mã số V.09.02.08, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89;

b) Giáo viên trung cấp - Mã số V.09.02.07, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Giáo viên trung cấp chính - Mã số V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

d) Giáo viên trung cấp cao cấp - Mã số: V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

Điều 12. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giảng viên cao đẳng

1. Viên chức đang giảng dạy tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng thực hành - Mã số V.09.02.04 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.04;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng - Mã số V.09.02.03 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.03;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng chính - Mã số V.09.02.02 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.02;

d) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng cao cấp - Mã số V.09.02.01 đối với giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp - Mã số V.09.02.01.

2. Viên chức được bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Giảng viên cao đẳng thực hành - Mã số: V.09.02.04, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89;

b) Giảng viên cao đẳng - Mã số: V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Giảng viên cao đẳng chính - Mã số: V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

d) Giảng viên cao đẳng cao cấp - Mã số: V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

Điều 13. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giảng viên cao đẳng sư phạm

1. Viên chức đang giảng dạy tại trường cao đẳng sư phạm công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm - Mã số V.07.08.22 đối với giảng viên cao đẳng sư phạm (hạng III) - Mã số V.07.08.22;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính - Mã số V.07.08.21 đối với giảng viên cao đẳng sư phạm chính (hạng II) - Mã số V.07.08.21;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp - Mã số V.07.08.20 đối với giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng I) - Mã số V.07.08.20.

2. Các chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm - Mã số: V.07.08.22 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm chính - Mã số: V.07.08.21 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp - Mã số: V.07.08.20 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

Điều 14. Bổ nhiệm và xếp lương đối với giảng viên đại học

1. Viên chức đang giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học công lập đạt tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giảng viên giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học - Mã số V.07.01.03 đối với giảng viên (hạng III) - Mã số V.07.01.03;

b) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học chính - Mã số V.07.01.02 đối với giảng viên chính (hạng II) - Mã số V.07.01.02;

c) Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học cao cấp - Mã số V.07.01.01 đối với giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số V.07.01.01.

2. Các chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy quy định tại Thông tư này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp giảng viên - Mã số: V.07.01.03 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

b) Chức danh nghề nghiệp giảng viên chính - Mã số: V.07.01.02 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2, nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

c) Chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp - Mã số: V.07.01.01 được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3, nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

3. Việc bổ nhiệm và xếp lương của viên chức giảng dạy có chức danh phó giáo sư, giáo sư được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 117/2016/NĐ-

CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với giáo viên mầm non:

a) Giáo viên mầm non chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hiện đang được xếp theo Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, khi đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non tương ứng quy định tại Thông tư này.

b) Giáo viên mầm non chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên mầm non hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

2. Đối với giáo viên tiểu học:

a) Giáo viên tiểu học hạng II - Mã số V.07.03.28 chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học chính thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học - Mã số V.07.03.29.

b) Trường hợp giáo viên tiểu học chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hiện đang được xếp theo Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, khi đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học tương ứng quy định tại Thông tư này.

c) Trường hợp giáo viên tiểu học chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên tiểu học hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

3. Đối với giáo viên trung học cơ sở:

a) Giáo viên trung học cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở thì được tiếp tục giữ chức danh, mã số và hệ số lương của chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp theo Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV, khi đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở tương ứng quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp giáo viên trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019 nhưng không thuộc đối tượng phải nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thì tiếp tục giữ hạng, mã số và hệ số lương của chức danh giáo viên trung học cơ sở hiện đang được xếp cho đến khi nghỉ hưu.

4. Đối với giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp và giáo viên sơ cấp:

Giảng viên giáo dục nghề nghiệp, giáo viên giáo dục nghề nghiệp chưa đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giảng viên, giáo viên tương ứng thì được tiếp tục giữ mã số, chức danh và hệ số lương của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp, giáo viên giáo dục nghề nghiệp hiện giữ theo quy định tại Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTĐBXH và Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTĐBXH. Khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Chuẩn nghề nghiệp giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp và giáo viên sơ cấp thì được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp tương ứng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này là căn cứ để thực hiện việc bổ nhiệm, xếp lương và quản lý nhà giáo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục

quốc dân. Các cơ sở giáo dục dân lập, cơ sở giáo dục tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có thể vận dụng quy định tại Thông tư này để bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp và quản lý đội ngũ nhà giáo tại cơ sở giáo dục.

2. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp quản lý, sử dụng nhà giáo có trách nhiệm rà soát các vị trí việc làm của đơn vị; quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền phân cấp.

Điều 17. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng 01 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ sở giáo dục công lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp và chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Hội đồng Giáo sư nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Như Điều 8;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, NGCBQLGD (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

Phạm Ngọc Thưởng